

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 5 – AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: **02/2026/DS-ST**

Ngày 06/01/2026

V/v “*Tranh chấp đòi tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - AN GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Lữ Cẩm Nhung**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Phan Triều Tiên;**

Ông Trương Thanh Tuấn.

Thư ký phiên tòa: Ông **Đoàn Thanh Nhã** - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5- An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 – An Giang tham gia phiên tòa:
Ông **Trần Ngọc Nhiều**- Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 – An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 165/2025/TLST- DS ngày 08 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 5 - An Giang về việc “*Tranh chấp đòi tài sản*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 343/2025/QĐXX-ST, ngày 05 tháng 12 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 262/2025/QĐST-DS ngày 25 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Ngân hàng TMCP K**

Trụ sở chính: Số D P, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang (Nay là Số D P, phường R, tỉnh An Giang).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Ngọc M- Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Trần Vũ N- Chức vụ: Phó giám đốc phòng xử lý nợ - Ngân hàng TMCP K.

Người đại diện theo uỷ quyền lại: Bà Trần Thị Minh T- Chức vụ: Chuyên viên xử lý nợ-Phòng xử lý nợ- Ngân hàng TMCP K.

Địa chỉ: Số D P, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang (Nay là Số D P, phường R, tỉnh An Giang).

(Bà T có mặt)

Bị đơn: Ông **Lê Đức T1**, sinh năm 1980

Địa chỉ: Ấp N, xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang (nay là ấp N, xã L, tỉnh An Giang).

(Ông T1 có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà **Trần Kim H**, sinh năm 1977

Địa chỉ: Ấp N, xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang (nay là ấp N, xã L, tỉnh An Giang).

(Bà H vắng mặt nhưng có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 31/3/2025 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bà *Trần Thị Minh T* đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần K (Viết tắt: Ngân hàng) trình bày: Ông Lê Đức T1 có đến Ngân hàng TMCP K (Gọi tắt Ngân hàng) vay tổng số tiền 8.000.000đ theo giấy đề nghị vay vốn ngày 18/12/2018 và hợp đồng tín dụng số 460/HĐ-TD ngày 18/12/2008 cụ thể như sau:

Số tiền vay: 8.000.000đ; Mục đích vay: Mua phương tiện; Thời hạn vay: 24 tháng; Ngày giải ngân: 18/12/2008; Lãi suất vay: 1.25%/tháng; Lãi suất quá hạn bằng 150% (gấp 1,5%) lãi suất cho vay ngay trước thời điểm nợ quá hạn. Hình thức thanh toán: Chia đều và trả góp vốn vay theo định kỳ hàng tháng/lần, trả lãi tiền vay cùng kỳ trả nợ gốc.

Trong quá trình vay vốn ông T1 đã thanh toán một phần nợ lãi cho Ngân hàng gồm: lãi trong hạn là 2.400.000đ và lãi quá hạn là 5.073.750đ đến ngày 11/10/2012 thì ngưng thanh toán cho đến nay, Ngân hàng có gửi thông báo đến nơi làm việc trước đây của ông T1 để nhắc nợ mà ông T1 vẫn không thanh toán và hiện tại ông T1 đã nghỉ việc từ năm 2011 đến nay.

Đối với vụ án này Ngân hàng chỉ yêu cầu cá nhân ông T1 thanh toán nợ cho Ngân hàng, không yêu cầu vợ ông T1 là bà Trần Kim H, sinh năm 1977 liên đới cùng ông T1 thanh toán nợ cho Ngân hàng, cam kết không khiếu nại về sau.

Tại phiên toà, bà *Trần Thị Minh T* là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn Ngân hàng TMCP K yêu cầu: Buộc ông Lê Đức T1 phải thanh toán cho Ngân hàng tổng số tiền gốc và lãi là 33.079.600đ (Trong đó tiền gốc là 8.000.000 đồng; T2 lãi quá hạn tính đến ngày 06/01/2026 là 25.079.600đ) và tiền phí, lãi phát sinh theo hợp đồng tính kể từ ngày 07/01/2026 cho đến khi thanh toán dứt nợ

Bị đơn ông Lê Đức T1 trình bày: Ông thừa nhận có đến Ngân hàng TMCP K (Gọi tắt Ngân hàng) vay tổng số tiền 8.000.000đ theo giấy đề nghị vay vốn ngày 18/12/2018 và hợp đồng tín dụng số 460/HĐ-TD ngày 18/12/2008 cụ thể như sau:

Số tiền vay: 8.000.000đ; Mục đích vay: Mua phương tiện; Thời hạn vay: 24 tháng; Ngày giải ngân: 18/12/2008; Lãi suất vay: 1.25%/tháng; Lãi suất quá hạn bằng 150% (gấp 1,5%) lãi suất cho vay ngay trước thời điểm nợ quá hạn. Hình thức thanh toán: Gốc chia đều theo kỳ hạn trả nợ, lãi chia đều theo kỳ hạn trả nợ.

Trong quá trình vay vốn ông đã thanh toán tiền lãi đầy đủ cho Ngân hàng đến năm 2012 còn nợ tiền gốc là 8.000.000đ còn phần tiền lãi từ năm 2012 đến nay Ngân hàng không nhắc nhở hay có văn bản nào nhắc nợ cho ông nên không biết phải trả lãi cũng như Ngân hàng không mời ông lên Ngân hàng làm việc về việc yêu cầu ông trả nợ.

Đối với vụ án này đây là nợ cá nhân của ông còn vợ ông là bà Trần Kim H, sinh năm 1977 không có liên quan, người ký trong hợp đồng tín dụng là chữ ký của ông ký thay và ông tự nguyện chịu trách nhiệm thanh toán, cam kết không khiếu nại về sau.

Tại phiên tòa, ông Lê Đức T1 thừa nhận có ký hợp đồng tín dụng tại Ngân hàng TMCP K vào ngày 18/12/2008 vay số tiền là 8.000.000đ, tuy nhiên trong thời gian vay vốn chưa thanh toán nợ gốc cho Ngân hàng nên hiện nay vẫn còn nợ Ngân hàng số tiền vay gốc là 8.000.000đ còn phần tiền lãi thì ông không đồng ý thanh toán vì từ năm 2012 Ngân hàng không thông báo nhắc nợ, không mời làm việc cũng như không gặp ông để thu hồi nợ và trong thời gian từ năm 2012 đến nay ông vẫn sinh sống tại địa phương.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Kim H trình bày tại bản tự khai ngày 07/11/2025 như sau: Vào năm 2008 bà và ông Lê Đức T1 là quan hệ vợ chồng với nhau. Vào thời điểm năm 2008 ông T1 còn công tác tại Công an xã V và trong quá trình công tác ông T1 có ký hợp đồng vay với Ngân hàng TMCP K để vay số tiền là 8.000.000đ, thời điểm ông T1 vay tiền mặc dù ông bà vẫn còn chung sống với nhau nhưng khoản vay nợ này là nợ cá nhân ông Thừa tự vay và trả bằng lương cá nhân của ông T1.

Đối với hợp đồng tín dụng số 460 ngày 18/12/2008 thể hiện bà có ký tên cùng ông T1 với tư cách là người đồng chịu trách nhiệm về khoản nợ vay cùng với ông T1 thì bà xác định không đúng, bà không có ký tên vay tiền cùng ông T1 theo hợp đồng tín dụng số 460 ngày 18/12/2008 nên ông Thừa tự chịu trách nhiệm thanh toán, bà không có liên quan đến khoản nợ mà hiện nay Ngân hàng khởi kiện tại Tòa án. Bà đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định pháp luật đồng thời có đơn xin xét xử vắng mặt.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát phát biểu quan điểm: Quá trình thụ lý vụ án, chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử, Tòa án tiến hành đúng theo quy định của pháp luật, xác định đúng quan hệ tranh chấp, xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của đương sự, thụ lý đúng thẩm quyền, thực hiện đầy đủ việc cấp, tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự và tiến hành các thủ tục tố tụng đúng pháp luật. Các đương sự chấp hành tốt các quy định về quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật

Tổ tụng dân sự năm 2015 về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Tuy nhiên thời hạn đưa ra xét xử còn chậm do vụ án có tính phức tạp cần rút kinh nghiệm.

Về nội dung vụ án: Căn cứ 429, 184 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 155, Điều 166 Bộ luật dân sự, đề nghị HĐXX:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP K đối với việc đòi bị đơn ông Lê Đức T1 phải trả số tiền vay gốc 8.000.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP K đối với việc yêu cầu bị đơn ông Lê Đức T1 phải toàn bộ phần tiền lãi quá hạn tính đến ngày 06/01/2026 là 25.079.600 đồng do đã hết thời hiệu khởi kiện.

Chấp nhận việc yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với toàn bộ phần tiền lãi quá hạn tính đến ngày 06/01/2026 là 25.079.600 đồng của bị đơn ông Lê Đức T1.

Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật và nghị án, Tòa án nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

1.1. Về thẩm quyền: Nguyên đơn Ngân hàng TMCP K yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn ông Lê Đức T1 thanh toán số tiền vay gốc và lãi theo hợp đồng tín dụng số 460 ngày 18/12/2008 và giấy đề nghị vay vốn ngày 16/12/2008, đây là tranh chấp hợp đồng dân sự đồng thời bị đơn có nơi cư trú tại ấp N, xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang (Nay là ấp V, xã L, tỉnh An Giang) nên theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm b khoản 1 điều 35 và khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân khu vực 5 – An Giang và Tòa án thụ lý giải quyết vụ án là đúng theo trình tự, thủ tục tố tụng.

1.2. Về thời hiệu khởi kiện: Ngân hàng TMCP K cho ông T1 vay vay theo hợp đồng tín dụng số 460 ngày 18/12/2008 với số tiền gốc là 8.000.000đ (Tám triệu đồng), thời hạn vay 24 tháng (từ ngày 18/12/2008 đến ngày 18/12/2010), hình thức thanh toán là trả gốc và lãi hàng tháng. Nhưng tính đến ngày 18/12/2010 là thời điểm kết thúc hợp đồng nhưng ông T1 chưa thanh toán dứt nợ gốc và lãi cho Ngân hàng. Như vậy, thời điểm phát sinh tranh chấp là từ ngày 19/12/2010 đến ngày Tòa án nhận đơn kiện đề ngày 31/3/2025 của nguyên đơn là hơn 14 năm là đã quá thời hiệu khởi kiện tranh chấp hợp đồng theo quy định về thời hiệu khởi kiện tại Điều 429 của Bộ luật dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì cần áp dụng thời hiệu khởi kiện là 03 năm và bị đơn cũng có đơn yêu cầu

áp dụng thời hiệu. Quá trình vay, khi hết hạn theo hợp đồng tín dụng thì phía Ngân hàng và ông T1 không lập biên bản làm việc với nhau về khoản nợ gốc và lãi đồng thời Ngân hàng cũng không đưa ra tài liệu, chứng cứ cũng như lý do phù hợp theo quy định pháp luật vì sao không khởi kiện khi khách hàng vi phạm nghĩa vụ. Đến ngày 31/3/2025 thì Ngân hàng làm đơn khởi kiện ông T1, căn cứ theo hướng dẫn Giải đáp số 02/TANDTC – PC ngày 02 tháng 8 năm 2021 của TAND Tối cao thì thời hiệu khởi kiện về tranh chấp hợp đồng tín dụng đã hết. Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 2 Điều 155 của Bộ luật dân sự năm 2015 thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với trường hợp bảo vệ quyền sở hữu tài sản nên Ngân hàng chỉ có quyền khởi kiện yêu cầu đòi lại tài sản đối với số tiền nợ gốc.

1.3. Về quan hệ tranh chấp: Khi Toà án thụ lý vụ án đã xác định quan hệ tranh chấp là hợp đồng vay tài sản là chưa phù hợp vì việc nguyên đơn Ngân hàng TMCP K cho ông T1 vay theo hợp đồng tín dụng số 460 ngày 18/12/2008 với số tiền gốc là 8.000.000đ (Tám triệu đồng) tính đến ngày 31/3/2025 hợp đồng đã hết thời hiệu nên cần xác định lại quan hệ tranh chấp là đòi tài sản là phù hợp theo quy định pháp luật.

1.4. Về sự vắng mặt của đương sự: Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Kim H đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt và có đơn xin vắng mặt đồng thời tại phiên toà nguyên đơn, bị đơn cũng đồng ý xét xử vắng mặt người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan nên căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Toà án xét xử vắng mặt bà H là phù hợp theo quy định pháp luật.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Xét hợp đồng vay: Theo tài liệu chứng cứ nguyên đơn Ngân hàng TMCP K1 ông T1 có vay vốn tại Ngân hàng TMCP K-Phòng giao dịch số C huyện G theo hợp đồng tín dụng số 460 ngày 18/12/2008 và giấy đề nghị vay vốn ngày 16/12/2008 và bản kê chi tiết các khoản nợ đã trả và còn phải trả do nguyên đơn Ngân hàng cung cấp và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thì có đủ cơ sở xác định giữa ông T1 và Ngân hàng có phát sinh giao dịch vay vốn với nhau. Do không trả nợ đúng theo cam kết đã ký, Ngân hàng đã chuyển toàn bộ số tiền còn dư nợ của ông T1 sang nợ quá hạn. Đến nay thời hạn trả nợ đã hết, nhưng ông T1 không trả nợ cho nguyên đơn, làm ảnh hưởng tới quyền lợi của nguyên đơn và vấn đề này cũng được ông T1 xác nhận và đồng ý thanh toán số tiền nợ gốc cho Ngân hàng. Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông T1 phải trả số tiền gốc là 8.000.000đ (Tám triệu đồng) là có cơ sở chấp nhận.

[2.2.] Đối với phần tiền lãi: Theo bản kê chi tiết ngày 06/01/2026 của Ngân hàng TMCP K1 cũng như ý kiến trình bày của nguyên đơn tại phiên toà yêu cầu

Toà án xem xét buộc ông T1 phải thanh toán tiền lãi quá hạn tính từ ngày 11/10/2012 đến ngày 06/01/2026 với tổng số tiền là 25.079.600đ. HĐXX xét thấy như nhận định ở phần 1.2 về thời hiệu khởi kiện, trong thời hạn 03 năm kể từ ngày kết thúc hợp đồng từ ngày 19/12/2010 nguyên đơn không khởi kiện và cũng không có căn cứ việc bị đơn xác định nhận nợ để tính lại thời hiệu khởi kiện nên căn cứ theo quy định tại Điều 429, khoản 2 Điều 155 Bộ luật Dân sự năm 2015 và tại Giải đáp số 02/TANDTC – PC ngày 02 tháng 8 năm 2021 thì Ngân hàng được khởi kiện để đòi lại nợ gốc, còn nợ lãi đã hết thời hiệu khởi kiện đồng thời bị đơn cũng không đồng ý trả lãi cho Ngân hàng. Do đó, HĐXX không chấp nhận việc Ngân hàng yêu cầu ông T1 phải trả nợ lãi quá hạn chưa thanh toán là 25.079.600 đồng.

Từ những nhận định trên, HĐXX chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP K về việc buộc ông T1 thanh toán số tiền nợ gốc là 8.000.000đ (Tám triệu đồng) và không chấp nhận yêu cầu tính lãi của nguyên đơn đối với số tiền lãi là 25.079.600 đồng và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng tính từ ngày 06/01/2026 cho đến khi dứt nợ.

[3] Xét yêu cầu của bị đơn về việc yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với phần tiền lãi là có căn cứ như đã phân tích trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Đối với bà Trần Kim H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Trong quá trình giải quyết vụ án bà H không thừa nhận có ký tên vào hợp đồng tín dụng số 460 ngày 18/12/2008 và bà cũng không biết việc ông T1 vay tiền của Ngân hàng nên bà không liên quan và ông T1 cũng tự nguyện xác nhận nợ theo hợp đồng tín dụng nêu trên là nợ cá nhân của ông tự vay và tự chịu trách nhiệm thanh toán đồng thời nguyên đơn cũng xác định chỉ yêu cầu cá nhân ông T1 thanh toán nợ cho Ngân hàng mà không yêu cầu bà Hoàng liên Đ cùng chịu trách nhiệm nên HĐXX không xem xét.

[5] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên buộc bị đơn ông T1 phải có nghĩa vụ nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền tranh chấp là $8.000.000 \text{ đ} \times 5\% = 400.000 \text{ đ}$ (Bốn trăm ngàn đồng).

Do yêu cầu của Ngân hàng TMCP K không được chấp nhận một phần đối với yêu cầu tính lãi nên phải chịu án phí số tiền $25.079.600 \text{ đồng} \times 5\% =$

1.253.980đ nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 700.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0013271 ngày 08/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 5 – An Giang) nên Ngân hàng còn phải nộp thêm số tiền án phí là 553.980 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 3 Điều 26; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Điều 471, Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 688, khoản 2 Điều 155, Điều 166, Điều 429, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.
- Điều 90 và 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010.

- Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30/6/2015 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao và Giải đáp số 02/TANDTC – PC ngày 02/8/2021.

Áp dụng Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP K đối với bị đơn ông Lê Đức T1.

Buộc bị đơn ông Lê Đức T1 có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng TMCP K số tiền nợ gốc là 8.000.000đ (Tám triệu đồng)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu của người được thi hành án, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP K đối ông T1 về tiền lãi quá hạn với số tiền là 25.079.600 đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bị đơn Lê Đức T1 phải chịu án phí số tiền là 400.000đ (Bốn trăm ngàn đồng).

Nguyên đơn Ngân hàng TMCP K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được chấp nhận là 1.253.980 đ nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 700.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0013271 ngày 08/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 5 – An Giang) nên Ngân hàng còn phải nộp thêm số tiền án phí là 553.980 đồng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt phiên toà được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án (06/01/2026). Đương sự vắng mặt phiên toà được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh An Giang;
- VKSNDKV 5 – An Giang;
- THADS tỉnh An Giang;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm Phán - Chủ Tọa Phiên Toà

Lữ Cẩm Nhung